

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh

Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (Gas Shipping).

Mã chứng khoán : GSP.

Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm,
Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại : 028 222 05388 Fax: 028 222 05367.

Người CBTT : Bà Võ Thị Thanh Tùng.

(Giấy Ủy quyền thực hiện CBTT số: 52/GUQ-VTSPK ngày 29/11/2023)

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ Yêu cầu ☒ Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý I năm 2025.

Nội dung công bố thông tin trên được đăng trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty tại đường dẫn <https://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 04 năm 2025
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- HDQT, BKS (để b/c);
- Lưu: CBTT.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý I năm 2025.



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Thị Thanh Tùng

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
GAS SHIPPING**

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, P. Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP. HCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I - NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MS	TM	31/03/2025	31/12/2024
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		682,992,782,853	626,699,366,786
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		183,435,542,122	129,190,043,913
1 Tiền	111	1	102,995,542,122	53,750,043,913
2 Các khoản tương đương tiền	112	1	80,440,000,000	75,440,000,000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		129,000,000,000	167,000,000,000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2.1	129,000,000,000	167,000,000,000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		238,010,241,507	192,675,926,904
1 Phải thu của khách hàng	131	3	223,664,339,632	171,126,012,011
2 Trả trước cho người bán	132	5	1,934,054,524	4,926,345,413
3 Các khoản phải thu khác	136	4	12,411,847,351	16,623,569,480
IV Hàng tồn kho	140		30,403,355,760	40,556,109,731
1 Hàng tồn kho	141	6	30,403,355,760	40,556,109,731
V Tài sản ngắn hạn khác	150		102,143,643,464	97,277,286,238
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	9,373,928,714	5,361,059,234
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		92,769,714,750	91,916,227,004
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,025,354,381,044	1,065,596,007,268
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1,559,272,946	1,559,272,946
1 Phải thu dài hạn khác	216	4.2	1,559,272,946	1,559,272,946
II Tài sản cố định	220		1,019,394,231,226	1,059,882,033,345
1 Tài sản cố định hữu hình	221		1,019,283,120,122	1,059,754,255,573
- Nguyên giá	222	7	1,793,167,089,692	1,793,167,089,692
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(773,883,969,570)	(733,412,834,119)
2 Tài sản cố định vô hình	227		111,111,104	127,777,772
- Nguyên giá	228		635,570,550	635,570,550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(524,459,446)	(507,792,778)
III Tài sản dở dang dài hạn	240		499,882,589	117,600,000
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		499,882,589	117,600,000
VI Tài sản dài hạn khác	260		3,900,994,283	4,037,100,977
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	957,390,444	1,093,497,138
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	19a	2,943,603,839	2,943,603,839
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,708,347,163,897	1,692,295,374,054

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

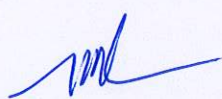
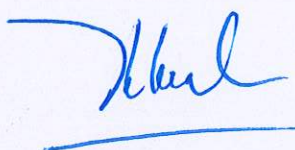
NGUỒN VỐN	MS	TM	31/03/2025	31/12/2024
A NỢ PHẢI TRẢ	300		825,898,032,950	839,475,028,521
I Nợ ngắn hạn	310		445,348,910,567	444,914,503,417
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	214,586,712,301	189,257,773,978
2 Người mua trả tiền trước	312		143,987,569	935,721,848
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	10	7,147,050,662	6,474,358,787
4 Phải trả người lao động	314		31,831,294,727	31,999,399,524
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	13,716,470,261	40,678,470,593
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	13	6,834,387,130	14,492,112,000
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	12	1,934,582,235	2,222,170,241
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	106,916,205,356	112,870,414,106
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	14	60,302,461,621	43,785,376,907
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,935,758,705	2,198,705,433
II Nợ dài hạn	330		380,549,122,383	394,560,525,104
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	357,206,857,148	380,897,142,862
2 Dự phòng phải trả dài hạn	342	14	23,342,265,235	13,663,382,242
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		882,449,130,947	852,820,345,533
I Vốn chủ sở hữu	410	16	882,449,130,947	852,820,345,533
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		613,792,650,000	613,792,650,000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		613,792,650,000	613,792,650,000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		137,610,046,259	137,610,046,259
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		131,046,434,688	101,417,649,274
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		101,417,649,274	749,517,275
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		29,628,785,414	100,668,131,999
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,708,347,163,897	1,692,295,374,054

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Phạm Thị Ninh

Võ Thị Thanh Tùng

Đoàn Đức Trọng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Quý này	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	474,029,197,568	435,923,281,107	474,029,197,568	435,923,281,107
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	474,029,197,568	435,923,281,107	474,029,197,568	435,923,281,107
3. Giá vốn hàng bán	11	418,302,051,146	378,811,235,164	418,302,051,146	378,811,235,164
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	55,727,146,422	57,112,045,943	55,727,146,422	57,112,045,943
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6,073,185,353	5,978,330,081	6,073,185,353	5,978,330,081
6. Chi phí tài chính	22	9,559,369,426	10,143,394,024	9,559,369,426	10,143,394,024
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	7,555,433,405	7,521,003,512	7,555,433,405	7,521,003,512
7. Chi phí bán hàng	25	193,453,847	679,190,227	193,453,847	679,190,227
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	14,512,435,371	16,076,741,294	14,512,435,371	16,076,741,294
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	37,535,073,131	36,191,050,479	37,535,073,131	36,191,050,479
10. Thu nhập khác	31	(491,433,953)	-	(491,433,953)	-
11. Chi phí khác	32	-	8,247,960	-	8,247,960
12. Lợi nhuận khác	40	(491,433,953)	(8,247,960)	(491,433,953)	(8,247,960)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	37,043,639,178	36,182,802,519	37,043,639,178	36,182,802,519
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7,414,853,764	7,353,066,093	7,414,853,764	7,353,066,093
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	29,628,785,414	28,829,736,426	29,628,785,414	28,829,736,426
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	483	517	483	517

Người lập biểu



Phạm Thị Ninh

Kế toán trưởng



Võ Thị Thanh Tùng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 04 năm 2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	37,043,639,178	36,182,802,519
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	40,487,802,119	29,807,941,311
- Các khoản dự phòng	03	23,197,703,793	9,549,011,898
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2,479,738,546	1,587,941,691
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,669,559,419)	4,592,753,444
- Chi phí lãi vay	06	7,555,433,405	7,521,003,512
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	108,094,757,622	89,241,454,375
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(44,207,021,925)	(30,112,945,982)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10,152,753,971	17,544,882,365
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(11,753,390,095)	85,771,278,590
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(3,876,762,786)	1,674,483,161
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8,118,556,048)	(2,751,870,429)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6,497,266,579)	(4,158,144,072)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(1,172,813,463)	(18,086,667,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	42,621,700,697	139,122,470,208
II . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(67,000,000,000)	(60,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	105,000,000,000	25,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,494,730,925	4,744,315,355
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	41,494,730,925	(30,255,684,645)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiep đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(29,663,025,914)	(38,602,771,178)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chánh	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(29,663,025,914)	(38,602,771,178)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	54,453,405,708	70,264,014,385
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	129,190,043,913	182,200,155,469
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(207,907,499)	177,119,561
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	183,435,542,122	252,641,289,415

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Ninh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Võ Thị Thanh Tùng

GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Trọng

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I Thông tin khái quát

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305390530 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 12 ngày 06 tháng 08 năm 2024. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008857, do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/12/2007.

Cổ phiếu của Công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là "GSP".

2 Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại.

3 Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khách liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng theo năm Dương lịch.

5 Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có.

6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có 07 phòng chức năng; Không có các công ty con, công ty liên kết.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

- 5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán "hàng tồn kho".
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.
- 6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính:
Máy móc thiết bị: 03-07 năm.
Phương tiện vận tải: 05-12 năm.
Thiết bị văn phòng: 03-05 năm.
- 7 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- 8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thuê văn phòng, bảo hiểm và các khoản chi phí khác thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được ghi nhận dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.
- 9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời.
- 10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng khế ước vay.
- 11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.
- 12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
- 13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- 14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.
Ghi nhận cô tức: Cô tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
- 15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...).
- 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1 Tiền:

	Tại 31/03/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	173,640,938	131,460,752
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	102,821,901,184	53,618,583,161
Các khoản tương đương tiền	80,440,000,000	75,440,000,000
Cộng	183,435,542,122	129,190,043,913

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng bằng VND tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất hàng năm được hưởng từ 4.5%/năm đến 4.75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4%/năm đến 4.75%/năm).

2 Các khoản đầu tư tài chính:

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	Tại 31/03/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
2.1.1 Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn PVcombank	35,000,000,000	35,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn TPBank	57,000,000,000	57,000,000,000	57,000,000,000	57,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn OCB	-	-	20,000,000,000	20,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn Shinhanbank Hội sở	-	-	33,000,000,000	33,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn Wooribank HCM	37,000,000,000	37,000,000,000	37,000,000,000	37,000,000,000
Cộng	129,000,000,000	129,000,000,000	167,000,000,000	167,000,000,000

Tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất hàng tháng được hưởng là 4.3%-5.7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4.3%/năm đến 5.5%/năm)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với tổng số tiền là 62.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 62.000.000.000 đồng) làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn (thuyết minh số 15)

3 Phải thu của khách hàng:

	Tại 31/03/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
3.1 Ngắn hạn:	223,664,339,632	171,126,012,011
(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)	223,664,339,632	171,126,012,011
Bên thứ ba	183,092,281,444	162,098,754,473
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha	4,555,833,858	14,755,520,120
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	22,173,342,042	21,403,976,955
Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ An Hiệp Lợi	44,360,019,147	18,935,654,789
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Sản xuất Rực Sáng	25,242,026,192	27,254,651,571
Công ty Cổ phần Gasnew	-	20,494,304,911
MJL (S) Pte. Ltd	-	16,439,692,676
Các đối tượng khác	86,761,060,205	42,814,953,451
Khách hàng là các bên có liên quan	40,572,058,188	9,027,257,538
(Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)		
3.2 Dài hạn:	-	-
(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)		
Cộng	223,664,339,632	171,126,012,011

4	Phải thu khác:				
				Tại 31/03//2025	Tại 01/01/2025
4.1	Ngắn hạn:			VND	VND
	Phải thu của người lao động			1,012,493,752	1,536,493,701
	Ký cược ký quỹ			191,261,000	190,830,000
	Lãi tiền gửi phải thu			2,231,797,261	3,056,968,767
	Phải thu khác			8,976,295,338	11,839,277,012
				12,411,847,351	16,623,569,480
4.2	Dài hạn:				
	Ký cược ký quỹ			1,559,272,946	1,559,272,946
				1,559,272,946	1,559,272,946
5.	Trả trước cho người bán:			Tại 31/03//2025	Tại 01/01/2025
				VND	VND
	Chengxi Shipyard Co., Ltd			-	3,456,662,791
	Inchcape Shipping Serv. Egypt LLC			76,173,433	76,173,433
	Nhà cung cấp khác			1,857,881,091	1,393,509,189
				1,934,054,524	4,926,345,413
6.	Hàng Tồn Kho:			Tại 31/03//2025	Tại 01/01/2025
				VND	VND
				Giá gốc	Giá gốc
			Dự phòng		Dự phòng
	Nguyên liệu, vật liệu			30,403,355,760	40,556,109,731
	Cộng			30,403,355,760	40,556,109,731
			-		-

Hàng tồn kho thể hiện giá trị của nhiên liệu dầu DO, dầu nhớt và các phụ tùng vật tư thay thế trên tàu tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị VP	Cộng
	VND	VND	VND	VND
I. Nguyên giá:				
Số đầu kỳ	16,269,374,422	1,775,251,432,699	1,646,282,571	1,793,167,089,692
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	16,269,374,422	1,775,251,432,699	1,646,282,571	1,793,167,089,692
II. Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu kỳ	12,529,486,211	719,695,612,555	1,187,735,353	733,412,834,119
Tăng trong kỳ	512,349,477	39,914,385,846	44,400,128	40,471,135,451
Khấu hao trong kỳ	512,349,477	39,914,385,846	44,400,128	40,471,135,451
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	13,041,835,688	759,609,998,401	1,232,135,481	773,883,969,570
III. Giá trị còn lại:				
Số đầu kỳ	3,739,888,211	1,055,555,820,144	458,547,218	1,059,754,255,573
Số cuối kỳ	3,227,538,734	1,015,641,434,298	414,147,090	1,019,283,120,122

Tại ngày 31/03/2025, Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Công ty tại các Ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay tài trợ cụ thể:

- Tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 568.450.280.739 đồng và 415.806.407.200 đồng (tại ngày 31/12/2024: 568.450.280.739 đồng và 430.000.328.917 đồng.)
 - Tại Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 326 629 432 994 đồng và 209.674.005.088 đồng (tại ngày 31/12/2024: 326.629.432.994 đồng và 2219.204.641.683 đồng) (Thuyết minh số 15).

- Tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 320.931.355.839 đồng và 233.549.946.230 đồng (tại ngày 31/12/2024: 320.931.355.839 đồng và 242.769.041.765 đồng (Thuyết minh số 15).

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 277.485.345.096 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 277.384.806.914 đồng).

- Trong Quý I/2025, Công ty đã thay đổi thời gian trích khấu hao của phương tiện vận tải là tàu Shamrock Jupiter và tàu Aquarius từ 10 năm xuống 9 năm. Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian khấu hao của tài sản là phù hợp với tình trạng kỹ thuật và tình hình thực tế sử dụng tài sản. Nếu thời gian khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, giá vốn cung cấp dịch vụ sẽ giảm và lợi nhuận trước thuế sẽ tăng trong năm 2025 với số tiền tương ứng của tàu Shamrock Jupiter và tàu Aquarius lần lượt là 5.459.603.080 đồng và 4.783.174.558 đồng.

8 Chi phí trả trước:

	Tại 31/03/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí Bảo hiểm	8,662,243,175	3,336,090,832
Chi phí đăng kiểm	-	412,848,513
Chi phí phần mềm	400,446,595	660,889,373
Trả trước ngắn hạn khác	311,238,944	951,230,516
Cộng	9,373,928,714	5,361,059,234
b. Dài hạn		
Chi phí lớp xe bồn	87,268,521	104,722,224
Chi phí sửa chữa VP	870,121,923	988,774,914
	957,390,444	1,093,497,138

9 Phải trả người bán:

	Tại 31/03/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
a Bên thứ ba	73,938,561,209	67,400,886,369
<i>(KH chiếm từ 10% tổng phải trả)</i>		
Phải trả cho đối tượng khác	73,938,561,209	67,400,886,369
b Các bên liên quan	140,648,151,092	121,856,887,609
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số LX.2)</i>		
Cộng	214,586,712,301	189,257,773,978

10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2025 VND	Số phải nộp VND	Số thực nộp VND	31/03/2025 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,176,320,525	13,591,174,289	12,673,587,104	7,093,907,710
Thuế thu nhập cá nhân	298,038,262	877,104,901	1,122,000,211	53,142,952
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuê tài nguyên	-	-	-	-
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp kt	-	-	-	-
Thuế khác	-	92,963,376	92,963,376	-
Cộng	6,474,358,787	14,561,242,566	13,888,550,691	7,147,050,662

11 Chi phí phải trả ngắn hạn:

	Tại 31/03/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
Tạm trích tiền lãi vay Ngân hàng	3,001,033,799	3,564,156,442
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	2,875,670,696	27,302,858,849
Chi phí khác	7,839,765,766	9,811,455,302
Cộng	13,716,470,261	40,678,470,593

12 Phải trả ngắn hạn khác:

	Tại 31/03/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	315,033,089	78,852,802
Bảo hiểm xã hội	66,328,378	12,802,488
Bảo hiểm y tế	33,817,501	94,751,654
Bảo hiểm thất nghiệp	43,103,611	42,910,594
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận được chia	28,710,000	28,710,000
Phải trả, phải nộp khác	1,447,589,656	1,964,142,703
Cộng	1,934,582,235	2,222,170,241

13 Doanh thu chưa thực hiện:

	Tại 31/03/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
a Ngắn hạn		
Cước tàu cho thuê định hạn :	6,834,387,130	14,492,112,000
Cộng	6,834,387,130	14,492,112,000

14 Dự phòng phải trả:

	Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ	Dự phòng bảo hiểm tàu	Dự phòng quỹ lương	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01	42,730,739,952	14,718,019,197	-	57,448,759,149
Trích lập trong kỳ:	23,197,703,793		-	23,197,703,793
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ:	2,998,263,914		-	2,998,263,914
Các khoản dự phòng đã sử dụng:				-
Tại thời điểm cuối kỳ	68,926,707,659	14,718,019,197	-	83,644,726,856

Chi tiết

	Tại 31/03/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
Dự phòng phải trả khác: ngắn hạn	60,302,461,621	43,785,376,907
Dự phòng phải trả khác: dài hạn	23,342,265,235	13,663,382,242
Cộng	83,644,726,856	57,448,759,149



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2025

Mẫu số B 09a-DN

Tiếp theo

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15 Vay và nợ thuê tài chính:

Diễn giải	Tại 31/03//2025				Phát sinh trong kỳ		Tại 01/01/2025	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	CLTG	Phân loại nợ	Trả nợ vay	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả	106,916,205,356	106,916,205,356	-	2,045,126,046	21,663,691,118	29,663,025,914	112,870,414,106	112,870,414,106
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	41,355,062,500	41,355,062,500	-	2,045,126,046	5,273,405,404	13,272,740,200	47,309,271,250	47,309,271,250
Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	32,857,142,856	32,857,142,856	-	-	8,214,285,714	8,214,285,714	32,857,142,856	32,857,142,856
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	32,704,000,000	32,704,000,000	-	-	8,176,000,000	8,176,000,000	32,704,000,000	32,704,000,000
Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	357,206,857,148	357,206,857,148	-	-	23,690,285,714	-	380,897,142,862	380,897,142,862
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	160,600,000,000	160,600,000,000	-	-	7,300,000,000	-	167,900,000,000	167,900,000,000
Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	82,142,857,148	82,142,857,148	-	-	8,214,285,714	-	90,357,142,862	90,357,142,862
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	114,464,000,000	114,464,000,000	-	-	8,176,000,000	-	122,640,000,000	122,640,000,000
Cộng	464,123,062,504	464,123,062,504	-	2,045,126,046	45,353,976,832	29,663,025,914	493,767,556,968	493,767,556,968

- 15a. Khoản vay tài trợ bởi Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam có tổng hạn mức tín dụng là 6.615.000 Đô la Mỹ thông qua hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC-GSP/HDTD/092018 ngày 24/9/2018. Khoản vay này có thời hạn 07 năm và chịu lãi suất tiền vay ngân hàng bằng lãi suất đồng Đô la Mỹ tham chiếu Term sofr 3M + biên độ 2.76161\$ (áp dụng từ ngày 26/09/2023) và điều chỉnh 3 tháng một lần từ ngày 26/9/2023 đến hết thời hạn cho vay còn lại. Theo quy định tại hợp đồng tín dụng, Công ty phải đảm bảo bằng tàu Thăng Long Gas của Công ty (thuyết minh số 9) và 204.000.000.000 đồng thông qua hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/292024/HDTD/GSP ngày 12/08/2024 với thời hạn vay 7 năm và lãi suất tiền vay được áp dụng theo công thức: Lãi suất tham chiếu cộng (+) Biên độ 1.3%/ năm và được điều chỉnh 03 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay. Theo quy định tại hợp đồng tín dụng, Công ty phải đảm bảo tàu Hải Phòng Gas của Công ty (thuyết minh số 9). Tại ngày 31/03/2025, số dư nợ vay còn phải trả của hai hợp đồng này lần lượt là: 472.500 USD và 189.800.000.000 VNĐ (tại ngày 31/12/2024 là 708.750 USD và 197.100.000.000 VNĐ).
- 15b. Khoản vay tài trợ bởi Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh có tổng hạn mức tín dụng là 230.000.000.000 VNĐ thông qua hợp đồng tín dụng số VN121008197 ngày 6/9/2021. Khoản vay này có thời hạn 07 năm và chịu lãi suất tiền vay ngân hàng bằng bình quân lãi suất huy động kỳ hạn 3 tháng dành cho cá nhân của các Ngân hàng thương mại quốc doanh (được quy định theo hợp đồng vay dài hạn) cộng 2%/năm. Theo quy định tại hợp đồng tín dụng, Công ty phải đảm bảo tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền không thấp hơn 10% tổng hạn mức khoản vay trong suốt thời gian vay và bổ sung tienef gửi 5% dư nợ vay vào đầu năm thứ hai và năm thứ ba kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi ngắn hạn (Thuyết minh số 5) và các phương tiện vận tải của Công ty (thuyết minh số 9). Tại ngày 31/03/2025, số dư nợ vay còn phải trả của hợp đồng này là: 115.000.000.004 VNĐ (tại ngày 31/12/2024 là 123.214.285.718 VNĐ).

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- 15c Khoản vay tài trợ bởi Ngân hàng Cổ phần Tiên Phong có tổng hạn mức tín dụng là 11.025.000 Đô la Mỹ thông qua hợp đồng tín dụng số 22/2021/HDTD/TTKHDNL MB2/01 ngày 05/4/2022. Khoản vay này có thời hạn 07 năm và chịu lãi suất tiền vay từ ngày 29/01/2024 đến 25/01/2025 bằng lãi suất tham chiếu Term soft 3M cộng 3.86%/năm và từ ngày 25 tháng 01 năm 2025 tới ngày đáo hạn lãi suất tham chiếu SOFR 03 tháng cộng 5.46%/năm. Theo quy định tại hợp đồng tín dụng, Công ty phải đảm bảo tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Cổ phần Tiên Phong với số tiền không thấp hơn 10% tổng hạn mức khoản vay trong suốt thời gian vay và chuyển 100% doanh thu từ việc khai thác, kinh doanh tàu hình thành từ vốn vay về tài khoản của Công ty mở tại Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Tiên Phong. Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi ngắn hạn (Thuyết minh số 5) và các phương tiện vận tải của Công ty (thuyết minh số 9). Tại ngày 31/03/2025, số dư nợ vay còn phải trả của hợp đồng này là: 147 168 000 000 VND (tại ngày 31/12/2024 là 155.344.000.000 VND).

Công ty có khả năng thanh toán số dư nợ vay dài hạn tại ngày 31 tháng 03 năm 2025.

16 **Vốn chủ sở hữu:**

	Tại 31/03/2025		Tại 01/01/2025	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Số lượng cổ phần đang lưu hành	61,379,265	613,792,650,000	61,379,265	613,792,650,000
Cổ phần phổ thông	61,379,265	613,792,650,000	61,379,265	613,792,650,000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/ cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Tại ngày 01/01/2024	557,994,450,000	-	113,897,463,654	87,141,567,581	759,033,481,235
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	100,668,131,999	100,668,131,999
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	23,712,582,605	(23,712,582,605)	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-
- Trích quỹ KT-PL	-	-	-	(5,081,267,701)	(5,081,267,701)
- Trích quỹ Thưởng BĐH	-	-	-	(1,800,000,000)	(1,800,000,000)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	55,799,445,000	-	-	(55,799,445,000)	-
Tại ngày 31/12/2024	613,793,895,000	-	137,610,046,259	101,416,404,274	852,820,345,533
Tại ngày 01/01/2025	613,793,895,000	-	137,610,046,259	101,416,404,274	852,820,345,533
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	29,628,785,414	29,628,785,414
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-
- Trích quỹ KT-PL	-	-	-	-	-
- Trích quỹ Thưởng BĐH	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2025	613,793,895,000	-	137,610,046,259	131,045,189,688	882,449,130,947

Chi tiết các cổ đông:

	Tại ngày 31/03/2025		Tại 01/01/2025	
	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	67.98%	417,255,810,000	67.98%	417,255,810,000
Cổ đông khác	32.02%	196,536,840,000	32.02%	196,536,840,000
Cộng	100.00%	613,792,650,000	100.00%	613,792,650,000

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:

Ngoại tệ các loại

	31/03/2025	31/12/2024
Đô la Mỹ (USD)	3,668,590.96	1,626,790.04
Euro (EUR)		

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I năm 2025 VND	Quý I năm 2024 VND
Doanh thu thương mại	163,619,156,043	133,679,783,299
Doanh thu cung cấp dịch vụ	310,410,041,525	302,243,497,808
Cộng	474,029,197,568	435,923,281,107
2 Giá vốn hàng bán:	Quý I năm 2025 VND	Quý I năm 2024 VND
Giá vốn thương mại	163,238,952,401	133,408,726,989
Giá vốn dịch vụ cung cấp	255,063,098,745	245,402,508,175
Cộng	418,302,051,146	378,811,235,164
3 Doanh thu hoạt động tài chính:	Quý I năm 2025 VND	Quý I năm 2024 VND
Lãi tiền cho vay, tiền gửi	2,669,559,419	2,928,250,068
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ	3,403,625,934	3,050,080,013
Cộng	6,073,185,353	5,978,330,081
4 Chi phí tài chính:	Quý I năm 2025 VND	Quý I năm 2024 VND
Lãi tiền vay đã trả	8,118,556,048	2,751,870,429
Chi phí lãi vay phải trả	(563,122,643)	4,769,133,083
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư	637,474,135	970,905,518
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ	1,366,461,886	1,651,484,994
Cộng	9,559,369,426	10,143,394,024
5 Thu nhập khác	Quý I năm 2025 VND	Quý I năm 2024 VND
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	(491,435,000)	-
Thu nhập khác	1,047	-
Cộng	-491,433,953	-

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6	Chi phí khác	Quý I năm 2025 VND	Quý I năm 2024 VND
	Chi phí loại trừ		-
	Chi phí khác		8,247,960
	Cộng	-	8,247,960
7	Chi phí sản xuất kinh doanh theo y	Quý I năm 2025 VND	Quý I năm 2024 VND
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	64,304,263,396	66,231,786,036
	Chi phí nhân công	70,603,367,942	45,434,032,533
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	242,605,225	29,791,274,643
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	269,214,008,365	248,241,463,223
	Chi phí khác	28,643,695,436	5,868,610,250
	Cộng	433,007,940,364	395,567,166,685
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Quý I năm 2025 VND	Quý I năm 2024 VND
	- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	37,043,639,178	36,182,802,519
	- Điều chỉnh trong kỳ:	(1,574,100,628)	182,527,948
	Điều chỉnh tăng	227,841,570	400,000,000
	Điều chỉnh giảm	1,801,942,198	217,472,052
	- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cá	35,469,538,550	36,365,330,467
	Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
	Thuế TNDN hiện hành	7,093,907,710	7,273,066,093
	Thuế TNDN theo QT năm trước	320,946,054	80,000,000
	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7,414,853,764	7,353,066,093
9	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:		
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.		
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.		
	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-).		
	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

- Tiền thu lãi tiền gửi không bao gồm 2.231.797.261 đồng (năm 2024: 3.056.968.767 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.
- Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 3.001.033.799 đồng (năm 2024: 3.564.156.442 đồng), là số tiền lãi phát sinh trong năm nhưng chưa chi trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được trình bày trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IX Những thông tin khác:

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

1.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:

Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:

Không phát sinh

1.2 Công cụ tài chính:

b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính:

Các khoản vay

Trừ : Tiền và tương đương tiền

Nợ thuần

Vốn chủ sở hữu

Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu

31/03/2025

VND

31/12/2024

VND

464,123,062,504

183,435,542,122

280,687,520,382

882,449,130,947

493,767,556,968

129,190,043,913

364,577,513,055

852,820,345,533

0.32

0.43

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản:

Tài sản tài chính:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Đầu tư tài chính

Cộng

31/03/2025

VND

31/12/2024

VND

183,435,542,122

239,569,514,453

129,000,000,000

552,005,056,575

129,190,043,913

194,235,199,850

167,000,000,000

490,425,243,763

Công nợ tài chính:

Các khoản vay

Phải trả người bán và phải trả khác

Chi phí phải trả

Cộng

464,123,062,504

216,521,294,536

13,716,470,261

694,360,827,301

493,767,556,968

191,479,944,219

40,678,470,593

725,925,971,780

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

1.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Cty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo như sau:

	31/03/2025		Tại ngày 31/12/2024	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Phải thu có gốc ngoại tệ (USD)	902,519	22,910,447,607	1,535,706	38,837,997,153
Phải trả có gốc ngoại tệ (USD)	2,169,849	55,819,955,312	1,840,998	47,040,780,831
Phải trả có gốc ngoại tệ (JPY)	-	-	4,786,793	792,624,750
Phải trả có gốc ngoại tệ (SGD)	6,906	177,656,850	6,906	131,151,846
Phải trả có gốc ngoại tệ (EUR)	19,563	503,245,828	10,762	287,927,946
Cộng	3,098,836	79,411,305,597	8,181,165	87,090,482,526

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3%-5% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3%-5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức độ thay đổi có thể của tỷ giá.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2 Thông tin về các bên liên quan:

2.1 Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đ

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ - thương mại:	2,698,126,425	4,798,582,201
Công ty CP Vận tải Nhật Việt (NV Trans)	2,698,126,425	4,798,582,201

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ:	2,366,474,357	9,093,749,354
Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội (PVTrans Hà Nội)	67,375,706	104,910,290
Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương (PTT)	-	28,237,000
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP. Hồ Chí Minh	352,760,000	378,360,000
Công ty CP Vận tải Nhật Việt (NV Trans)	1,744,435,312	8,368,733,015
Công ty CP Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi (PVTrans Quảng Ngãi)	201,903,338	213,509,049

	Tại 31/03/2025	31/12/2024
	VND	VND
Phải thu thương mại, dịch vụ:		
Công ty CP Vận tải Nhật Việt (NV Trans)	5,820,256,055	2,906,279,516
Cộng	5,820,256,055	2,906,279,516

	31/03/2025	31/12/2024
	VND	VND
Phải trả thương mại, dịch vụ		
Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương (PTT)	19,577,268	19,577,268
Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội (PVTrans Hà Nội)	183,949,224	111,183,461
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP. Hồ Chí Minh	208,224,000	185,284,800
Công ty CP Vận tải Nhật Việt (NV Trans)	5,689,278,072	3,805,287,935
Công ty CP Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi (PVTrans Quảng Ngãi)	216,777,380	-
Cộng	6,317,805,944	4,121,333,464

2.2 Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập Đoàn Dầu Khí:

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu dịch vụ - thương mại	77,410,500,413	99,880,913,044
CN.TCT Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	77,410,500,413	99,880,913,044

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Quý I năm 2025 VND	Quý I năm 2024 VND
Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ	175,800,183,166	129,086,725,967
TCT Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	29,000,000	227,703,704
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Công Ty Chế Biến Khí Vũng Tàu	31,845,000	103,442,500
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Cty Kinh doanh sản phẩm khí	121,250,006,476	102,146,622,181
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam	42,030,597,748	16,522,690,805
Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	11,222,664,875	6,671,027,440
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	1,221,969,066	2,006,257,504
Công ty CP Giám định năng lượng Việt Nam	14,100,000	4,200,000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	1,098,179,273
Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn	-	33,423,127
PVI Bến Thành	-	4,469,433
Công ty CP Sơn Dầu khí Việt Nam	-	244,560,000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam	-	24,150,000
	31/03/2025	31/12/2024
	VND	VND
Phải thu thương mại, dịch vụ	34,751,802,133	6,120,978,022
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Cty Kinh doanh sản phẩm khí	34,751,802,133	6,120,978,022
	31/03/2025	31/12/2024
	VND	VND
Phải trả thương mại, dịch vụ	134,330,345,148	117,735,554,145
TCT Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	-	324,350,708
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Công Ty Chế Biến Khí Vũng Tàu	12,196,800	131,867,676
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Cty Kinh doanh sản phẩm khí	109,605,389,881	114,617,993,144
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam	17,401,608,791	-
Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	5,419,843,083	-
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	1,891,306,593	2,068,379,117
Công ty CP Sơn Dầu khí Việt Nam	-	579,787,500
Công ty CP Giám định năng lượng Việt Nam	-	13,176,000

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thu nhập của BKS, HĐQT và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ:	Quý I năm 2025 VND	Quý I năm 2024 VND
Hội đồng quản trị		
Bà Vũ Thị Phương Nga	18,000,000	18,000,000
Bà Phạm Thị Trúc	281,740,000	162,004,000
Ông Đoàn Đức Trọng	363,040,000	194,776,000
Ông Nguyễn Quang Điệp	15,000,000	15,000,000
Ông Nguyễn Đình Tú	45,000,000	30,000,000
Ban Kiểm soát		
Ông Nguyễn Thế Dân	12,000,000	12,000,000
Bà Lê Thị Anh Thi	7,500,000	7,500,000
Bà Hoàng Thị Hạnh	7,500,000	7,500,000
Ban Giám đốc		
Ông Nguyễn Hải Long	225,880,000	149,140,000
Ông Hoàng Minh Tuấn	107,232,787	149,140,000
Ông Nguyễn Văn Quang	191,938,492	34,748,000
Ông Lê Huy Thông	6,618,667	-
Cộng	1,281,449,946	779,808,000

X Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải và Bộ phận kinh doanh thương mại. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu và xe bồn;

Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh hàng hóa là nhiên liệu rắn, khí hóa lỏng và các sản phẩm có liên quan.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

1 Bảng cân đối kế toán:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tài sản	Cộng VND	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND
Tài sản bộ phận	1,708,347,163,897	139,408,955,778	1,568,938,208,119
Tài sản không phân bổ			
Tổng tài sản hợp nhất	1,708,347,163,897	139,408,955,778	1,568,938,208,119
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	825,898,032,950	144,408,607,463	681,489,425,487
Nợ phải trả không phân bổ			
Tổng nợ phải trả hợp nhất	825,898,032,950	144,408,607,463	681,489,425,487

2 Theo Kết quả kinh doanh:

2.1 Doanh thu theo bộ phận:

	Quý I năm 2025 VND	Quý I năm 2024 VND
Thương mại	163,619,156,043	133,679,783,299
Dịch vụ vận tải	310,410,041,525	302,243,497,808
+ Quốc tế	211,657,592,527	175,965,103,545
+ Nội địa	98,752,448,998	126,278,394,263
Cộng	474,029,197,568	435,923,281,107

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2.2 Giá vốn kinh doanh theo bộ phận:

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
	VND	VND
Thương mại	163,238,952,401	133,408,726,989
Dịch vụ vận tải	255,063,098,745	245,402,508,175
+ Quốc tế	173,918,476,212	142,872,478,893
+ Nội địa	81,144,622,533	102,530,029,282
Cộng	418,302,051,146	378,811,235,164

2.3 Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực b

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
	VND	VND
Thương mại	380,203,642	271,056,310
Dịch vụ vận tải	55,346,942,780	56,840,989,633
+ Quốc tế	37,739,116,315	33,092,624,652
+ Nội địa	17,607,826,465	23,748,364,981
Cộng	55,727,146,422	57,112,045,943

XI Thông tin so sánh:

Các chỉ tiêu doanh thu

	Tỷ lệ 2025/2024	QUÝ I/2025	QUÝ I/2024
	%	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	109%	474,029,197,568	435,923,281,107
Thương mại	122%	163,619,156,043	133,679,783,299
Dịch vụ vận tải	103%	310,410,041,525	302,243,497,808
Giá vốn hàng bán	110%	418,302,051,146	378,811,235,164
Thương mại	122%	163,238,952,401	133,408,726,989
Dịch vụ vận tải	104%	255,063,098,745	245,402,508,175
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	98%	55,727,146,422	57,112,045,943
Thương mại	140%	380,203,642	271,056,310
Dịch vụ vận tải	97%	55,346,942,780	56,840,989,633
Doanh thu hoạt động tài chính	926%	6,073,185,353	5,978,330,081
Chi phí tài chính	60%	9,559,369,426	10,143,394,024
Chi phí bán hàng	1407%	193,453,847	679,190,227
Chi phí quản lý doanh nghiệp	90%	14,512,435,371	16,076,741,294
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	40%	37,535,073,131	36,191,050,479
Lợi nhuận khác	5958%	(491,433,953)	(8,247,960)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	102%	37,043,639,178	36,182,802,519
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	103%	29,628,785,414	28,829,736,426

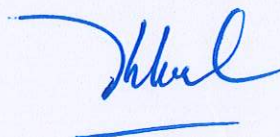
TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Ninh



Võ Thị Thanh Tùng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 04 năm 2025

CHỖ ĐÓNG CHỮ ĐÓNG ĐÓNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đoàn Đức Trọng

